

Định danh các nông cụ và hoạt động nghề nông ở Nghệ An

Nguyễn Thị Phước Mỹ¹

Tóm tắt: Trong vốn từ vựng tiếng Việt, từ nghề nghiệp chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ. Tuy nhiên, lớp từ này được sử dụng khá phổ biến trong đời sống. Ở Nghệ An, việc định danh các nông cụ và hoạt động nghề nông chủ yếu theo: đặc điểm hình thức sự vật, đặc điểm màu sắc, cách thức và mục đích hoạt động sử dụng, đặc điểm và chất liệu, vật liệu, hình thức, vị trí của sự vật. Mỗi vùng ở Nghệ An cũng có các cách định danh khác nhau đối với một nông cụ.

Từ khóa: Nghệ An; định danh; nông cụ; hoạt động; nghề nông.

1. Mở đầu

Việc gọi tên (định danh) các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan phản ánh đặc điểm tri nhận của con người. Mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan có nhiều đặc điểm khác nhau; tùy theo quan điểm, mục đích thói quen của con người mà nó có thể được định danh khác nhau. Các từ chỉ nghề nông ở Nghệ An có những nét đặc thù so với các vùng khác. Cho đến nay các từ chỉ nghề nông ở Nghệ An chưa được nghiên cứu. Bài viết này phân tích về cách định danh các nông cụ và hoạt động nghề nông ở Nghệ An.

2. Định danh theo đặc điểm hình thức, màu sắc của sự vật

Các từ ghép định danh theo đặc điểm hình thức của sự vật là những từ có tên gọi phản ánh đặc điểm cấu tạo, hình dáng, kích thước của sự vật. Đây là nhóm từ chiếm số lượng khá nhiều. Người làm ruộng Nghệ An có thói quen chú ý đến đặc điểm hình thức, hình dáng sự vật. Loại này gồm các từ như: cây chìa vôi, cây bẹt, lá diệp vô đồ, miệng cày, vỏ măng, gót cày, lưỡi me, con én cày, con cá, con bướm cày, con sẻ, mắc

số 8, vòng số 8, móc số 8, bừa chữ nhi, cuốc con gà, cuốc chim, cùi vét, vít vét, mặt vét, tai vét, cổ vét, lưỡi vét, vôi hái, mỏ hái, cầm hái, lưỡi câu hái, ngọn hái, tay hái, thân hái, cùi hái, liềm chấu, lưỡi liềm, cổ liềm, ruột liềm, lưỡi thuồng, mặt xuống, lại cuốc (lưỡi cuốc), xẻng vuông... Nhóm từ gọi tên đối tượng theo màu sắc gồm các từ như: sắn đỏ, sắn xanh, sắn trắng, đậu đen, đậu đen xanh lòng, đậu xanh, vùng đen, vùng trắng, khoai chiêm dâu trắng, khoai lang đỏ, khoai trắng lá tía, khoai ròng lim, khoai nghệ, ngô đỏ, ngô trắng, ngô mọ trắng, ngô mọ vàng, ngô trắng nếp, ngô vàng tất, ló phi trắng, ló cầm đỏ, nếp ngom đen, ló tếp đen, nếp đen, ló chiêm trắng, ló dâu đỏ, ló lóc vàng, nếp hoa vàng, nếp ngom đen, ló lóc đỏ, lúa đỏ đuôi, lúa đỏ ngọn...

3. Định danh theo cách thức và mục đích hoạt động

Loại từ này gồm các từ như: tay cầm, tay chống, cuốc vỡ, cuốc bạt, cuốc mỏ, đòn xóc, bừa trục, mỏ vơ lúa, chốt giữ, dây lồng

¹ Thạc sĩ, Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An. ĐT: 0987515539. Email: my82cdsp@gmail.com

tay, dây ngoắc tay, dây đặc, dây quàng cổ tay, bừa san đất, de lúa, nẹp bừa, cọc đứng, cái chạng, thanh chốt, nắp điều chỉnh, nan giữ răng, tốc rom, trở rom... Chúng ta có thể thấy rõ hơn cách định danh này qua xem xét nghĩa của một số từ sau.

Bừa đập: loại bừa mà khi bừa người đứng đập lên thành bừa để trâu, bò kéo và có tác dụng làm nhỏ đất. Bừa xúc: loại bừa dùng để xúc trong khi san đất từ chỗ cao xuống chỗ thấp tạo nên mặt phẳng cho ruộng. Bừa khóa: “khoả” là “lấy”, nên “bừa khoả” là bừa để lấp hạt giống, khóa lấp phân đạm. Bừa ải: bừa lần một làm ải đất. Bừa trở: bừa lần hai để lật trở đất lên. Bừa xóc: bừa làm chết cỏ và làm thưa cây lúa để có mật độ vừa phải ở ruộng lúa vãi, sạ. Bừa dây (bừa văng): khi lúa đã lên nhưng gặp mưa, đất đóng thành văng cứng làm lúa không phát triển được nên người ta bừa để đất tơi xốp (dây) tạo điều kiện cho lúa phát triển. Cày ải (cày trở, cày lật, cày vể, cày vể, cày vỡ): cày lật đất lên và phơi cho ải đất hoặc ngâm nước cho nước tơi ra. Cày cấy: cày để cấy. Cày dầm (cày sục bùn, cày ải): cày lật đất lên để cho đất ngấm nước đến lúc mềm nhuyễn, cày ở đất sục có nhiều bùn. Cày đảo (cày xóc, cày trở, cày xáo): cày lần hai lật (đảo) cho lớp đất ở trên xuống dưới. Cày mò: cày áng chừng do không thấy được đường. Cày ngang: cày cắt ngang, vuông góc với đường cày trước. Cày sục bùn: cày ở ruộng nước làm cho bùn sục, nhuyễn. Cày trở: cày lật đất dưới lên trên để phơi đất. Cày tróc (cày troóc): troóc là tạo luống nên cày troóc là cày theo đường thẳng ngược chiều với đường cày trước để tạo luống. Cày trúc vát (tróc vát, tróc vạt): trúc vát, tróc vát là phía đầu nên cày trúc vát là cày hai đầu thừa ruộng. Cày vể (cày móc): cày ruộng nước sâu, dùng que vể cắm

làm tiêu để cày. Cày vọc (cày vun, cày hon, cày móc vùng): vọc là rãnh, luống nên cày vọc là cày ở rãnh, luống để tạo đất nhỏ, để vun vào gốc dây khoai khi khoai từ rễ phát triển thành củ. Cày vục: vục là tập, nên cày vục là cày để tập cho trâu, bò làm quen với công việc cày. Cày xáo (cày trở, cày xóc): xáo là đảo trở đất, nên cày xáo là cày lần thứ hai. Cày xóc luống (cày xóc vòng, cày úp, cày vòng): cày nghiêng lưỡi thành đường ngược chiều cho đất úp vào thành luống để trồng khoai, ngô.

4. Định danh dựa theo đặc điểm chất liệu, vật liệu, hình thức, vị trí của sự vật

Những từ thuộc loại định danh theo chất liệu, vật liệu, hình thức là: cày gang, dây chạo, chạo cày, dây dù, dây thừng thiếu, xích tay, chạc chạo, chạc mui, dây thừng, dây thừng, bàn trang gỗ, bàn trang sắt, trang giun, khâu sắt, thanh sắt, giống mây, giống thố, giống thép, cào gỗ, cào sắt, cào răng, bàn gỗ, cào ván, thanh gỗ, cán gỗ, gàu dây, gàu tre, cối xay gạo tre, cối đá, thùng tôn.

Các từ thuộc loại định danh theo vị trí của sự vật là: lại cày (lưỡi cày), miệng cày, gót cày, đít cày, guốc cày, mõm cày, móng cày, đuôi cầm cày, tay cầm seo, tay cầm, tróc cày, đầu bừa, thủ bừa, ót cuốc, cổ cuốc, đầu cuốc, cùi cuốc, sống cuốc, tai cuốc, tróc cuốc, óc vét, ót vét, óc vét, thủ vét, cán vét, thân vét, cán xẻng, óc xẻng, ót xẻng, chuôi xẻng, chuôi cuốc, chuôi thuổng, tróc cào, lưỡi cào, răng cào, đầu cào, cổ cào, cùi cào, tai cào, chuôi liềm, đáy gàu, bụng gàu, hông gàu, thân hái, cán hái...

5. Định danh theo từng vùng

Một nông cụ có nhiều đặc điểm, nhưng tùy từng vùng mà đặc điểm này hay đặc điểm khác được chú ý trước tiên; từ đó nó có các tên gọi khác nhau. Phần lớn nông cụ

và các bộ phận của chúng không được gọi thống nhất trong toàn vùng. Ví dụ, tùy từng vùng khác nhau mà bừa để xúc và san đất được gọi là bừa xúc hoặc là bừa dựng. Bộ phận đỉnh ngang thân của các răng bừa được gọi bằng nhiều tên rất khác nhau: càng cọt, cạp bừa, con xỏ, đôn bừa, gọng bừa, mạ bừa nhỏ, mạ bừa phụ, que chống, ran, tay xiên, thang kéo bừa, thanh chống... Bộ phận của cái bừa làm bằng thanh sắt dùng để giữ, bó thân bừa lại, chống nứt nẻ khi sử dụng có các tên gọi như: (cái) đai bừa, (cái) khâu bừa, dây buộc, khâu đai, khâu sắt, khâu trục bừa xóc, vòng bừa, vòng giữ chốt mạ bừa, khuy... Bộ phận dưới cùng của cái cày, tiếp giáp với mặt đất có các tên gọi: đế cày, đít cày, gót cày, guốc cày, lá đế, lệp, mom cày, mu cày, trượt cày, liếp cày, đế chấp cày... Bộ phận để tra cán vào cào, cuốc, bừa vét có các tên: ống cuốc, sống cuốc, khâu vét, vọng cuốc, bông tra cán, chuôi cào, sống vét, vông vét, quai cào, ốc vét, tróc cuốc, vít vét, đai cuốc, đai cào, cùi vét, lỗ cuốc, then cào, sống cào, thủ cuốc, ốc vét, thủ cào, đồng tra cán, tai cào, đầu cuốc, mào cuốc, mỏng cuốc, mỏ cuốc, tróc cuốc... Bộ phận vôi hái để ngoặc, gom bông lúa khi cắt được gọi bằng các tên: vôi hái, cỏ hái, mấu hái, khuác hái, ngoác lúa, móc lúa, lưỡi câu hái, vôi ngoặc, càng cua lúa, lưỡi câu hái...

6. Kết luận

Nông cụ và hoạt động nghề nông ở Nghệ An được định danh rất đa dạng. Đại bộ phận từ chỉ nông cụ và hoạt động nghề nông ở Nghệ An là từ ghép, trong đó kiểu từ ghép phân nghĩa (từ ghép chính phụ) chiếm số lượng lớn. Do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên - xã hội khác nhau nên mỗi vùng có những nét văn hóa riêng; có cách đánh giá các sự vật, hiện tượng khác biệt.

Điều này tác động đến sự lựa chọn đặc điểm nổi bật của đối tượng để định danh; nó phản ánh phần nào nét tư duy, bản sắc văn hóa từng địa phương cụ thể. Khi tìm hiểu các từ chỉ nông cụ và hoạt động nghề nông ở Nghệ An, chúng ta thấy được cái độc đáo về mặt ngữ nghĩa, sự phong phú của các kiểu định danh, thói quen định danh trong phương ngữ Nghệ An.

Tài liệu tham khảo

- [1] Hoàng Trọng Canh (2004), *Từ nghề nghiệp trong phương ngữ Nghệ Tĩnh (Bước đầu khảo sát các lớp từ nghề cá, nước mắm, muối)*, Đề tài khoa học cấp Bộ, mã số B 2003 - 42 - 48, Nghệ An.
- [2] Hoàng Trọng Canh (2008), “Từ ngữ gọi tên các nông cụ trong tiếng Nghệ Tĩnh”, Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 5.
- [3] Hoàng Trọng Canh (2009), *Từ địa phương Nghệ Tĩnh: về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hoá*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Hoàng Trọng Canh (2009), “Từ ngữ nghề biển vùng Thanh Nghệ Tĩnh, nhìn từ khía cạnh định danh, biểu trưng”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 11.
- [5] Đỗ Hữu Châu (1997), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [6] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2000), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Văn Khang (1989), *Ngôn ngữ học xã hội - những vấn đề cơ bản*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [9] Bùi Thị Lệ Thu (2005), *Tên gọi các công cụ sản xuất nông nghiệp qua các thổ ngữ thuộc phương ngữ Nghệ Tĩnh*, Luận văn thạc sĩ ngữ văn, Trường Đại học Vinh, Nghệ An.
- [10] Nguyễn Như Ý (Chủ biên), Hà Quang Năng, Đỗ Việt Hùng, Đặng Ngọc Lê (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

